

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN ĐỊNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/DS - ST
Ngày: 28 - 11 - 2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Thế Hùng
2. Ông Phạm Viết Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký TAND huyện Yên Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 28/11/2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số 19/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018. Về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST - DS ngày 21/10/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị V - sinh năm 1970. (Có mặt.)

Địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Bà Nguyễn Thị Ng, Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị T - sinh năm 1964. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bùi Văn Tr - sinh năm 1961. (Vắng mặt).

2. Ông Bùi Văn N - sinh năm 1974. (Vắng mặt).

3. Ông Bùi Văn L - sinh năm 1981. (Có mặt.)

Cùng địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

4. Bà Bùi Thị M - sinh năm 1965. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn BH, xã CB, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bà Bùi Thị Nh - sinh năm 1976. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 33/11b, Đường số 8, khu phố 1, phường L, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2018, biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị V trình bày:

Ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K sinh được 07 người con là: Ông Bùi Văn Tr sinh năm 1961, bà Bùi Thị T sinh năm 1964, bà Bùi Thị M sinh năm 1965, bà Bùi Thị V sinh năm 1970, ông Bùi Văn N sinh năm 1974, bà Bùi Thị Nh sinh năm 1976 và ông Bùi Văn L sinh năm 1981.

Bà Lê Thị K chết năm 1986, ông Bùi Văn Ch chết năm 2006. Trước khi chết, ông Ch, bà K không để lại di chúc. Di sản của ông Ch, bà K để lại là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4, xây tường lợp ngói, diện tích xây dựng 60m², địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay toàn bộ diện tích đất và nhà do bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị V và ông Bùi Văn N đang quản lý. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Ch, bà K cho 07 anh, chị, em, tương ứng 07 suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Hiện nay, bà chưa có nhà ở, đất ở, nên bà có nguyện vọng nhận một suất thừa kế bằng đất, để có đất xây nhà ở. Bà có nguyện vọng lấy phần đất có mặt đường, phía Tây, giáp nhà Phương Khoa. Phần còn lại chia cho các đồng thừa kế khác. Khi chia đất nếu vướng vào nhà và bếp, bà chấp nhận phá dỡ nhà bếp để chia đất. Vì nhà, bếp đều đã cũ, dột nát.

- Bị đơn là bà Bùi Thị T đã được Tòa án triệu tập, nhưng bà T cố tình trốn tránh, không đến Tòa án làm việc và không tham dự phiên tòa. Vì vậy, không có lời khai của bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn Tr trình bày:

Ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K sinh được 07 người con: Ông Bùi Văn Tr sinh năm 1961, bà Bùi Thị T sinh năm 1964, bà Bùi Thị M sinh năm 1965, bà Bùi Thị V sinh năm 1970, ông Bùi Văn N sinh năm 1974, bà Bùi Thị Nh sinh năm 1976 và ông Bùi Văn L sinh năm 1981.

Bà Lê Thị K chết năm 1986, ông Bùi Văn Ch chết năm 2006. Trước khi chết, ông Ch, bà K không để lại di chúc. Di sản của ông Ch, bà K để lại là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m²

đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), diện tích khoảng 60m², địa chỉ: thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Nhà, đất này do bà T, bà V và ông N đang quản lý, sử dụng.

Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Ch, bà K thành 07 suất thừa kế theo quy định của pháp luật, để các đồng thừa kế đều được nhận đất. Ông có nguyện vọng được nhận 01 phần thừa kế và nhận đất, nhận phần nào cũng được. Khi chia đất nếu vướng vào nhà, bếp, thì phần nhà, bếp trên đất của ai, người đó tự tháo dỡ, không tính giá trị của nhà, bếp nữa.

Tại bản tự khai ngày 08/10/2018, biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị M trình bày:

Ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K sinh được 07 người con: Ông Bùi Văn Tr sinh năm 1961, bà Bùi Thị T sinh năm 1964, bà Bùi Thị M sinh năm 1965, bà Bùi Thị V sinh năm 1970, ông Bùi Văn N sinh năm 1974, bà Bùi Thị Nh sinh năm 1976 và ông Bùi Văn L sinh năm 1981.

Bà Lê Thị K chết năm 1986, ông Bùi Văn Ch chết năm 2006. Trước khi chết, ông Ch, bà K không để lại di chúc. Di sản của ông Ch, bà K để lại là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4, xây tường lợp ngói, diện tích xây dựng 60m². Ngoài ra trên đất có có khu bếp và chuồng bò đã cũ. Nhà và đất tại thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị T và ông Bùi Văn N đang quản lý di sản.

Bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị Tòa án chia thêm 01 suất thừa kế nữa cho bà T là công sức bà T đã chăm sóc cho ông Ch lúc ốm đau. Tổng cộng là 08 suất thừa kế. Bà đã lấy chồng, có nhà đất riêng ở thôn Bình Hòa, xã Cẩm Bình, huyện Cẩm Thủy, nên không có nhu cầu về chỗ ở. Tuy nhiên, bà có nguyện vọng được nhận 01 suất thừa kế và nhận đất mục đích là để sau này bà sẽ cho ai thì sẽ quyết định sau. Bà đề nghị Tòa án chia dọc theo mặt đường, ai cũng phải có mặt đường. Khi chia đất nếu vướng vào nhà và bếp, bà chấp nhận phá dỡ nhà, bếp để chia đất. Vì nhà, bếp đều đã cũ, dột nát. Phần đất ông N đã xây nhà thì chia cho ông N, nếu phần đất đó nhiều hơn 01 suất thừa kế, thì ông N phải trả lại tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn N trình bày:

Ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K sinh được 07 người con: Ông Bùi Văn Tr sinh năm 1961, bà Bùi Thị T sinh năm 1964, bà Bùi Thị M sinh năm 1965, bà Bùi

Thị V sinh năm 1970, ông Bùi Văn N sinh năm 1974, bà Bùi Thị Nh sinh năm 1976 và ông Bùi Văn L sinh năm 1981.

Bà Lê Thị K chết năm 1986, ông Bùi Văn Ch chết năm 2006. Trước khi chết, ông Ch, bà K không để lại di chúc. Di sản của ông Ch, bà K để lại là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), xây tường, lợp ngói, diện tích khoảng 60m², địa chỉ: thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Nhà, đất này do bà T, bà V và ông N đang quản lý, sử dụng.

Năm 2006, ông Ch cho vợ chồng ông xây dựng nhà trên đất. Ông Ch chỉ nói là cho đất để xây nhà, không nói cho cụ thể bao nhiêu, cũng không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông. Ông đã xây dựng nhà trên đất phía Đông, giáp nhà Hải - Hồng và ở ổn định từ năm 2006 đến nay. Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Ch, bà K thành 07 suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông có nguyện vọng được nhận 01 phần thừa kế và nhận phần đất ông đã xây dựng nhà kéo dài từ mặt đường đến hết đất phía sau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Nh vắng mặt tại phiên Tòa nên không có lời khai tại phiên tòa. Tại bản tự khai ngày 17/5/2019, biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2019, bà Bùi Thị Nh trình bày:

Ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K sinh được 07 người con: Ông Bùi Văn Tr sinh năm 1961, bà Bùi Thị T sinh năm 1964, bà Bùi Thị M sinh năm 1965, bà Bùi Thị V sinh năm 1970, ông Bùi Văn N sinh năm 1974, bà Bùi Thị Nh sinh năm 1976 và ông Bùi Văn L sinh năm 1981.

Bà Lê Thị K chết năm 1986, ông Bùi Văn Ch chết năm 2006. Di sản của ông Ch, bà K để lại là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), diện tích khoảng 60m², địa chỉ: thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Nhà, đất này do bà T và bà V đang quản lý, sử dụng.

Bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Ch, bà K thành 07 phần, cho 07 anh, chị, em. Bà nguyện vọng được nhận 01 phần thừa kế và nhận bằng hiện vật (nhận đất).

- Tại bản tự khai ngày 13 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Văn L trình bày:

Ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K sinh được 07 người con là: Ông Bùi Văn Tr sinh năm 1961, bà Bùi Thị T sinh năm 1964, bà Bùi Thị M sinh năm 1965, bà Bùi

Thị V sinh năm 1970, ông Bùi Văn N sinh năm 1974, bà Bùi Thị Nh sinh năm 1976 và ông Bùi Văn L sinh năm 1981.

Bà Lê Thị K chết năm 1986, ông Bùi Văn Ch chết năm 2006. Trước khi chết, ông Ch, bà K không để lại di chúc. Di sản của ông Ch, bà K để lại là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), xây tường, lợp ngói, diện tích khoảng 60m², địa chỉ: thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Nhà, đất này do bà T, bà V và ông N đang quản lý, sử dụng.

Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Hiện nay ông chưa có nhà, đất, đang ở nhà vợ. Vì vậy, ông có nguyện vọng nhận một suất thừa kế bằng đất, để có đất xây nhà ở. Ông có nguyện vọng nhận phần đất ở giữa có mặt đường, giáp phần bà V đã nhận. Khi chia đất nếu vướng vào nhà và bếp, ông chấp nhận phá dỡ nhà bếp để chia đất. Vì nhà, bếp đều đã cũ, dột nát.

- Tại biên bản hòa giải ngày 03 tháng 7 năm 2019 các đương sự có mặt là bà V, bà M, ông L thống nhất trình bày:

Về di sản thừa kế của ông Ch, bà K, là thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4, xây tường lợp ngói, diện tích xây dựng 60m², thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Các đương sự có mặt tại phiên hòa giải thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, tại chỗ và định giá tài sản do Tòa án và Hội đồng định giá phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức thực hiện ngày 26/9/2019. Giá trị của các tài sản như sau:

- Thửa đất diện tích 450,7m² có giá là 1.352.100.000đ;
- Ngôi nhà cấp 4 có giá là 4.000.000đ;
- Bếp và chuồng bò có giá là 1.500.000đ.

Tổng giá trị tài sản là 1.357.600.000đ.

Tòa án đã thông báo kết quả định giá tài sản cho các đương sự vắng mặt là ông Tr, ông N, Bà Nh. Ông Tr, ông N, Bà Nh không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản.

Các đương sự có mặt tại phiên hòa giải khi chia đất nếu vướng vào nhà và bếp, các đương sự chấp nhận phá dỡ nhà bếp để chia đất. Vì nhà, bếp đều đã cũ, dột nát.

Tại phiên tòa: Bà V và ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình. Đề nghị HĐXX chia thừa kế theo quy định của pháp luật và xin chia bằng hiện vật.

Người bảo vệ, quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm:

Đề nghị HĐXX chia cho bà V 01 suất thừa kế phần diện tích đất mặt đường quốc lộ, phía Tây giáp đất nhà anh Khoa Phương. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14, bà V thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn tiền án phí.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Về Tố tụng: Quá trình thiết lập hồ sơ vụ án Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại điều 26, 35, 68, 96, 203, 204, 239, 243, 247, 249, 250, 251, 258, 260, 262, 264, 267 Bộ luật TTDS. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại điều 70,71, bộ luật TTDS. Bị đơn chưa chấp hành đúng về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung: Căn cứ Điều 26, Điều 147, Điều 266 Bộ luật TTDS; Điều 649, 650, 651 BLDS; Điều 24, Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia di sản thừa kế của ông Ch, bà K cho những người thừa kế bao gồm: Ông Bùi Văn Tr, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị Nh và ông Bùi Văn L theo tỷ phần bằng nhau. Trong đó giao cho bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn L bằng hiện vật. Ông Bùi Văn Tr, bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Nh được nhận tiền tương ứng với tỷ phần được hưởng.

Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14, miễn án phí cho bà V. Các đương sự khác phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị khắc phục vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại Khoản 5 Điều 26, Điểm a, Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về thời hiệu khởi kiện: Ông Bùi Văn Ch mất năm 2006, bà Lê Thị K mất năm 1986. Tháng 9/2018 bà V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Ch, bà K. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự yêu cầu của bà V là trong thời hiệu được quyền khởi kiện.

1.3. Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà T và bà M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng không đến tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

Ông Tr, Ông N, Bà Nh có đơn xin đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1. Về thời điểm mở thừa kế: Bà Lê Thị K chết năm 1986. Thời điểm này những người có quyền được hưởng di sản thừa kế chưa yêu cầu chia thừa kế. Tài sản trên do ông Ch quản lý. Năm 2006, ông Ch chết, thời điểm mở thừa kế được tính từ thời điểm trên.

2.2. Về yêu cầu chia thừa kế và xác định di sản thừa kế:

Bà V yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối thừa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở và 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), xây tường, lợp ngói, diện tích khoảng 60m², địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

HĐXX xét thấy: Thừa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở, địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản xác định nguồn gốc đất ở của UBND xã YT ngày 26/7/2018, thừa đất 316, diện tích thực tế đang sử dụng là 450,7m² nêu trên có nguồn gốc của ông Bùi Văn Đụt (bố ông Bùi Văn Ch), sau đó chuyển sang ông Bùi Văn Ch là chủ sử dụng đất. Biên bản xác định nguồn gốc đất là của hộ ông Bùi Văn Ch được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm sử dụng đất trước năm 1980. Toàn bộ thừa đất được xác định là đất ở. Hiện trạng thừa đất đang có tranh chấp giữa các anh, chị, em con ông Ch, bà K.

Căn cứ vào biên bản xác định nguồn gốc đất ở của UBND xã YT, xác định thừa đất số 316 là di sản thừa kế của ông Ch, bà K. Theo trình bày của bà V và theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, trên đất có tài sản do ông Ch, bà K để lại là 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), xây tường, lợp ngói, diện tích 63,1m², bếp và chuồng bò. Ông Ch, bà K chết không để lại di chúc. Vì vậy, yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Bùi Thị V là có căn cứ chấp nhận.

Xác định di sản thừa kế của ông Ch, bà K bao gồm: Quyền sử dụng đất đối với thừa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện

tích là 450,7m² đất ở, địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa và tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), xây tường, lợp ngói, diện tích 63,1m², bếp và chuồng bò. Tổng giá trị di sản được định giá là 1.357.600.000đ

2.3. *Về diện thừa kế*: Ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K có 07 người con, không có con riêng, không có con nuôi. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất bao gồm 07 người con, tương ứng với 07 suất thừa kế là: Ông Bùi Văn Tr, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị Nh và ông Bùi Văn L.

2.4. *Về trích công sức tôn tạo, duy trì bảo quản di sản*: Các đương sự không đề nghị trích công sức tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản thừa kế. Bà M đề nghị trích công sức cho bà T đã chăm sóc ông Ch lúc ốm đau bằng 01 suất thừa kế.

HĐXX xét thấy: Bà T là con nên có trách nhiệm chăm sóc bố mẹ lúc ốm đau. Mặt khác chỉ có mình bà T ở cùng ông Ch, bà K, nên bà T có trách nhiệm chăm sóc bố mẹ là phù hợp. Bà T là người ở trên nhà, đất của ông Ch, bà K, cũng có một phần công sức duy trì, bảo quản di sản, nhưng việc tôn tạo di sản là không đáng kể. Ngoài bà T, còn có bà V và ông N đã ở trên đất nhiều năm, cũng có công sức duy trì, bảo quản di sản. Vì vậy, không cần thiết phải trích công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo di sản cho các đồng thừa kế. Do đó không chấp nhận yêu cầu của bà M.

2.5 *Về kỹ phân thừa kế*: Di sản thừa kế được chia đều cho 07 suất thừa kế. Diện tích đất 450,7m² được chia cho 7 suất thừa kế, mỗi suất thừa kế được 64,385 m². Người nào được chia nhiều hơn phải trả lại phần chênh lệch cho các thừa kế khác. Do các thừa kế yêu cầu được nhận đất nên khi chia sẽ cất ngôi nhà, bếp và chuồng bò. Do đó, các tài sản trên đất sẽ không còn giá trị sử dụng. Các đương sự thống nhất không chia, khi nào ai làm nhà thì tự tháo dỡ. Như vậy, giá trị còn lại để chia là giá trị diện tích 450,7m² là 1.352.100.000đ chia cho 7 kỹ phần mỗi kỹ phần được 193.157.142đ.

2.6. *Về phương án chia hiện vật*:

Quan điểm của Đại diện VKS tại phiên tòa đề nghị HĐXX: Giao cho bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn N và ông Bùi Văn L bằng hiện vật (đất). Ông Bùi Văn Tr, bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị Nh được nhận tiền tương ứng với kỹ phần được hưởng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều có nguyện vọng được nhận 01 suất thừa kế bằng đất. HĐXX xét thấy: Về nguyên tắc khi chia di sản là đất ở, nếu diện tích đất ở diện tích đủ để chia thì phải chia đất, nếu không thể chia được thì sẽ chia bằng giá trị. Trong trường hợp này

nguyện vọng của các thừa kế là chia đất, diện tích đất được chia đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Vì vậy chấp nhận chia hiện vật cho các thừa kế, tôn trọng hiện trạng đang sử dụng, trên cơ sở đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự.

Phương án phân chia di sản thừa kế, cụ thể như sau:

Phần đất phía Bắc giáp Quốc lộ 45 được chia cho 4 thừa kế, bao gồm:

Anh Năm được hưởng phần đất phía Đông đã xây nhà. Chiều rộng mặt đường 5,6m, chiều dài hai cạnh 21,9m. Diện tích là $122,64m^2$.

Bà T được hưởng phần đất giáp nhà anh Năm. Chiều rộng mặt đường 5m, phía Nam 4,9m. Chiều dài hai cạnh 11 m. Diện tích là $54,45m^2$. Trên đất có bán bình bán hàng của bà T.

Ông L được hưởng phần đất giáp nhà bà T. Chiều rộng mặt đường 5m, phía Nam 4,9m. Chiều dài hai cạnh 11 m. Diện tích là $54,45m^2$.

Bà V được hưởng phần đất giáp nhà ông L, phía Tây giáp đất nhà ông Khoa bà Phương. Chiều rộng mặt đường 5m, phía Nam 4,9m. Chiều dài hai cạnh 11 m. Diện tích là $54,45m^2$.

Phần đất phía Nam giáp đường thôn được chia cho 3 thừa kế bao gồm:

Ông Trang được hưởng phần đất phía Tây giáp đất nhà ông Khoa bà Phương. Chiều rộng mặt đường phía Nam 4,7m, phía Bắc 4,9m. Chiều dài phía Tây 11,8m, phía Đông 11,5m. Diện tích là $55,9m^2$.

Bà Nh được hưởng phần đất giáp đất ông Tr. Chiều rộng mặt đường phía Nam 4,7m, phía Bắc giáp đất ông L 4,9m. Chiều dài phía Tây 11,5m, phía Đông 11,3m. Diện tích là $54,7m^2$.

Bà M được hưởng phần đất phía Tây giáp đất Bà Nh, phía Đông giáp đất anh Năm, phía Bắc giáp đất bà T. Chiều rộng mặt đường phía Nam 4,7m, phía Bắc 4,9m. Chiều dài phía Tây 11,3m, phía Đông 11,m. Diện tích là $53,5m^2$.

Anh Năm được hưởng phần nhiều hơn nên phải trả lại tiền chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế. Cụ thể: Trả cho ông L, bà V bà T mỗi người $9,9m^2 \times 3.000.000đ = 29.790.000đ$. Trả cho ông Tr $8,4m^2 \times 3.000.000đ = 25.200.000đ$; Bà Nh $9,6m^2 \times 3.000.000đ = 28.800.000đ$; bà M $10,8m^2 \times 3.000.000đ = 32.400.000đ$.

2.7. Về chi phí thẩm định, định giá: Bà V đã nộp số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá. Sau khi thẩm định và định giá chi phí hết 5.900.000đ. Số tiền này chia đều cho 7 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế phải nộp 843.900.000đ.

Tại phiên tòa bà V không yêu cầu các thừa kế phải chịu nên HĐXX không xem xét.

2.8. *Về án phí*: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14, bà V thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn tiền án phí. Bà T, ông Tr, ông N, ông L, bà M, Bà Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với kỹ phần thừa kế được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 BLDS; khoản 2 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật TTDS năm 2015.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm b khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Tiểu mục 1.1, mục 1 phần II của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Bùi Thị V.

Không chấp nhận yêu cầu của bà M về việc trích công sức chăm sóc ông Ch cho bà T.

- Xác nhận di sản thừa kế của ông Bùi Văn Ch và bà Lê Thị K để lại là: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 316, tờ bản đồ số 16, hồ sơ địa chính xã YT năm 2013 với diện tích là 450,7m² đất ở, địa chỉ: Thôn PH, xã YT, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa và tài sản trên đất bao gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 (04 gian), xây tường, lợp ngói, diện tích 63,1m², bếp và chuồng bò. Tổng giá trị di sản được định giá là 1.357.600.000đ.

Ghi nhận sự thống nhất của các thừa kế về số tài sản trên đất là nhà, bếp và chuồng bò trị giá 5.500.000đ đã hư hỏng nên không chia. Khi chia vào ai thì người đó tự tháo dỡ. Tổng giá trị di sản còn lại là 1.352.100.000đ.

- Xác nhận diện hưởng thừa kế có 07 suất: Ông Bùi Văn Tr, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị M, bà Bùi Thị V, ông Bùi Văn N, bà Bùi Thị Nh và ông Bùi Văn L.

- Kỹ phần thừa kế: Bà V, bà T, ông Tr, ông N, ông L, bà M, Bà Nh, mỗi người được hưởng phần thừa kế trị giá 193.157.142đ.

- Chia phần cụ thể bằng đất:

Phần đất phía Bắc giáp Quốc lộ 45 được chia cho 4 thừa kế, bao gồm:

Anh Năm được hưởng phần đất phía Đông đã xây nhà. Chiều rộng mặt đường 5,6m, chiều dài hai cạnh 21,9m. Diện tích là 122,64m².

Bà T được hưởng phần đất giáp nhà anh Năm. Chiều rộng mặt đường 5m, phía Nam 4,9m. Chiều dài hai cạnh 11 m. Diện tích là 54,45m². Trên đất có bán bình bán hàng của bà T.

Ông L được hưởng phần đất giáp nhà bà T. Chiều rộng mặt đường 5m, phía Nam 4,9m. Chiều dài hai cạnh 11 m. Diện tích là 54,45m².

Bà V được hưởng phần đất giáp nhà ông L, phía Tây giáp đất nhà ông Khoa bà Phương. Chiều rộng mặt đường 5m, phía Nam 4,9m. Chiều dài hai cạnh 11 m. Diện tích là 54,45m².

Phần đất phía Nam giáp đường thôn được chia cho 3 thừa kế bao gồm:

Ông Tr được hưởng phần đất phía Tây giáp đất nhà ông Khoa bà Phương. Chiều rộng mặt đường phía Nam 4,7m, phía Bắc 4,9m. Chiều dài phía Tây 11,8m, phía Đông 11,5m. Diện tích là 55,9m².

Bà Nh được hưởng phần đất giáp đất ông Tr. Chiều rộng mặt đường phía Nam 4,7m, phía Bắc giáp đất ông L 4,9m. Chiều dài phía Tây 11,5m, phía Đông 11,3m. Diện tích là 54,7m².

Bà M được hưởng phần đất phía Tây giáp đất Bà Nh, phía Đông giáp đất anh Năm, phía Bắc giáp đất bà T. Chiều rộng mặt đường phía Nam 4,7m, phía Bắc 4,9m. Chiều dài phía Tây 11,3m, phía Đông 11,m. Diện tích là 53,5m².

Anh Năm được hưởng phần đất nhiều hơn nên phải trả lại tiền chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế. Cụ thể: Trả cho ông L, bà V và bà T mỗi người 29.790.000đ. Trả cho ông Tr 25.200.000đ, Bà Nh 28.800.000đ, bà M 32.400.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14, bà V thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn tiền án phí. Bà T, ông Tr, ông N, ông L, bà M, Bà Nh mỗi người phải chịu 9.657.850đ.

Quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho bà V, ông L trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Tr, bà T, bà M, Bà Nh và ông N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Yên Định;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ TÂM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Thắng